



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I Năm 2020 theo các Chuẩn
mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	31/03/2020 (3)	31/12/2019 (*) (4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		9,097,015	14,116,720
II	Tiền gửi tại NHNN		26,782,623	135,255,429
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		121,290,315	54,290,180
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		91,778,750	43,718,603
2	Cho vay các TCTD khác		29,658,771	10,717,769
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(147,206)	(146,192)
IV	Chứng khoán kinh doanh	01	5,721,025	6,346,190
1	Chứng khoán kinh doanh		5,815,488	6,380,379
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(94,463)	(34,189)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	210,196	92,130
VI	Cho vay khách hàng		1,088,942,409	1,102,365,849
1	Cho vay khách hàng	03	1,105,558,635	1,116,997,985
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(16,616,226)	(14,632,136)
VII	Chứng khoán đầu tư	05	152,666,141	138,284,421
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		139,280,889	121,819,089
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		14,069,879	23,262,431
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(684,627)	(6,797,099)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	2,833,666	2,737,661
2	Vốn góp liên doanh		2,089,177	2,020,226
3	Đầu tư vào công ty liên kết		633,015	605,550
4	Đầu tư dài hạn khác		215,591	214,679
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(104,117)	(102,794)
IX	Tài sản cố định		10,397,552	10,604,686
1	Tài sản cố định hữu hình		6,125,427	6,294,519
a	Nguyên giá TSCĐ		12,818,271	12,784,828
b	Hao mòn TSCĐ		(6,692,844)	(6,490,309)
2	Tài sản cố định vô hình		4,272,125	4,310,167
a	Nguyên giá TSCĐ		5,878,777	5,866,116
b	Hao mòn TSCĐ		(1,606,652)	(1,555,949)
XI	Tài sản cố khác		28,103,139	25,864,027
1	Các khoản phải thu		9,852,281	9,159,704
2	Các khoản lãi, phí phải thu		14,501,925	12,846,132
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		37,016	38,579
4	Tài sản Cố khác		4,347,360	4,460,435
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		(635,443)	(640,823)
	TỔNG TÀI SẢN CỐ		1,446,044,081	1,489,957,293

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019 (*)
			(3)	(4)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	07	66,443,740	108,760,008
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	08	84,502,099	76,683,179
1	Tiền gửi của các TCTD khác		36,983,238	28,904,853
2	Vay các TCTD khác		47,518,861	47,778,326
III	Tiền gửi của khách hàng	09	1,100,292,897	1,114,162,624
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	02	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12,260,010	12,386,421
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	67,611,653	62,772,362
VII	Các khoản nợ khác	11	35,664,364	37,539,718
1	Các khoản lãi, phí phải trả		25,654,776	24,695,986
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		111,602	111,935
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		9,897,986	12,731,797
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII	Vốn và các quỹ	13	79,269,318	77,652,981
1	Vốn của TCTD		54,780,413	54,780,413
a	Vốn điều lệ		40,220,180	40,220,180
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		14,292,382	14,292,382
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		267,851	267,851
2	Quỹ của TCTD		7,005,898	5,755,410
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		298,263	129,783
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		14,015,338	13,856,938
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,169,406	3,130,437
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,446,044,081	1,489,957,293

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019 (*)
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		5,434,250	5,353,955
2	Cam kết giao dịch hối đoái		4,205,387	3,274,646
	- Cam kết mua ngoại tệ		2,158,172	1,647,813
	- Cam kết bán ngoại tệ		2,047,215	1,626,833
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		71,079,800	68,683,562
4	Bảo lãnh khác		143,805,491	145,684,888
5	Các cam kết khác		8,630,957	8,771,607

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại thời điểm 31/12/2019

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Phạm Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2020

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	26,535,477	23,492,434
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(17,386,826)	(14,947,382)
I	Thu nhập lãi thuần		9,148,651	8,545,052
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,822,199	1,627,188
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(736,287)	(750,722)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,085,912	876,466
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		418,676	322,487
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	180,340	38,741
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	(128,871)	(389,069)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		842,453	1,507,435
6	Chi phí hoạt động khác		(261,068)	(243,256)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		581,385	1,264,179
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	52,763	47,403
VIII	Chi phí hoạt động	19	(3,483,949)	(2,997,973)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7,854,907	7,707,286
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(6,040,664)	(5,186,551)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,814,243	2,520,735
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(368,148)	(497,003)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1,642)	997
XII	Chi phí thuế TNDN		(369,790)	(496,006)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,444,453	2,024,729
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(35,126)	(55,369)
XV	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		1,409,327	1,969,360

LNST quý I giảm so với cùng kỳ do kết quả kinh doanh của Ngân hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 và Ngân hàng trích lập DPRR để tái toán trước hạn toàn bộ trái phiếu VAMC

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Phạm Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Kỳ này	Kỳ trước
			(từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020) (3)	(từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019) (4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		24,927,751	22,890,307
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(16,428,036)	(14,284,844)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1,085,912	876,466
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		717,072	652,010
5	Thu nhập khác		(94,019)	38,545
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		675,164	1,225,725
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(4,999,994)	(3,983,184)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(786,671)	(473,953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			5,097,179	6,941,072
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(19,168,705)	(7,037,651)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		6,825,776	(3,064,298)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(118,066)	(50,341)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		11,439,350	(35,696,158)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tin dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(10,365,917)	(5,311,347)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(294,804)	(750,229)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		91,894	(7,459,479)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7,818,921	6,748,835
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		(56,277,889)	26,000,635
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4,839,291	2,111,122
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(126,411)	302,685
20	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(585,345)	604,258
21	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	13	(198)	-
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			(50,824,924)	(16,660,896)

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)
		(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(261,059)	(142,385)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		264	650
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(24)	(741)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(912)	-
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4,788	4,993
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(256,943)	(137,483)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(51,081,867)	(16,798,379)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			170,272,402	121,407,099
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			119,190,535	104,608,720

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Phan Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (gọi tắt là "BIDV") được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020, (vi) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80.99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6.033.027 (chiếm 15% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4.01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07/03/2020)
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07/03/2020)

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/03/2020)
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/03/2020)
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/03/2020)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/03/2020)
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thông và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2020 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm bảy mươi một (871) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("I IDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%

8	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
9	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
10	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 26.256 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng") được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 03 năm 2020 tại Thuyết minh số 23).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2020. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC, IDCC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kip Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.1 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18

tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014, Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

- Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và Văn bản số “Thor 7-018-544 Chor.Tor” ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Ngân hàng Trung ương Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

6.2 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6.3 Phân loại cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp

nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	31/03/2020	31/12/2019
Chứng khoán Nợ	5,309,297	5,667,929
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	5,309,297	5,667,929
Chứng khoán Vốn	506,191	712,450
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	86,317	149,497
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	419,371	562,430
- Chứng khoán nước ngoài	503	523
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(94,463)	(34,189)
	<u>5,721,025</u>	<u>6,346,190</u>

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 31/03/2020	67,010,566	(66,800,370)	210,196
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	65,214,114	(65,033,628)	180,486
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,473,991	(9,491,325)	(17,334)
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	55,740,123	(55,542,303)	197,820
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,796,452	(1,766,742)	29,710
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,796,452	(1,766,742)	29,710
Tại 31/12/2019	33,519,059	(33,426,929)	92,130
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29,033,785	(28,939,809)	93,976
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,398,812	(3,365,181)	33,631
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25,634,973	(25,574,628)	60,345
Công cụ tài chính phái sinh khác	4,485,274	(4,487,120)	(1,846)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	4,485,274	(4,487,120)	(1,846)

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,064,379,863	1,076,979,856
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,200	10,000
Cho thuê tài chính	1,517,457	1,418,497
Các khoản trả thay khách hàng	995,931	533,940
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	38,659,184	38,055,692
	<u>1,105,558,635</u>	<u>1,116,997,985</u>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,061,198,661	1,072,557,727
Nợ cần chú ý	25,069,316	24,943,852
Nợ dưới tiêu chuẩn	4,327,218	3,835,155
Nợ nghi ngờ	4,510,346	4,305,007
Nợ có khả năng mất vốn	10,453,094	11,356,244
Tổng	<u>1,105,558,635</u>	<u>1,116,997,985</u>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Nợ ngắn hạn	690,488,676	699,730,635
Nợ trung hạn	69,909,418	73,226,488
Nợ dài hạn	345,160,541	344,040,862
	<u>1,105,558,635</u>	<u>1,116,997,985</u>

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư tại ngày 01/01/2020	8,029,875	6,602,261
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	135,053	3,845,803
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(2,008,000)
Tăng/Giảm khác	186	11,048
Số dư tại ngày 31/03/2020	8,165,114	8,451,112
Số dư tại ngày 01/01/2019	7,116,267	5,288,625
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	781,322	4,247,224
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(4,890,057)
Tăng khác	27	342
Số dư tại ngày 31/03/2019	7,897,616	4,646,134

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	139,111,049	121,635,537
a. Chứng khoán Nợ	139,211,077	121,749,386
b. Chứng khoán Vốn	69,812	69,703
c. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(169,840)	(183,552)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13,555,092	16,648,884
a. Giá trị chứng khoán	14,069,879	23,262,431
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(514,787)	(6,613,547)
	152,666,141	138,284,421

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	<u>31/03/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,089,177	2,020,226
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	633,015	605,550
Các khoản đầu tư dài hạn khác	215,591	214,679
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(104,117)	(102,794)
	2,833,666	2,737,661

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/03/2020			31/12/2019		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	1,646,917		1,505,054	1,585,608	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,646,917	50%	1,505,054	1,585,608	50%
Đầu tư vào các DN khác	759,296	1,075,275		759,296	1,040,168	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	211,782	55%	115,089	204,067	55%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	400,000	230,478	34.32%	400,000	230,551	34.32%
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	633,015	18.52%	244,207	605,550	18.52%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	33.00%	-	-	33.00%
	2,264,350	2,722,192		2,264,350	2,625,776	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2020	31/12/2019
Vay NHNN	9,357,924	9,761,582
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	1,431,785	974,947
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	45,000,000	87,865,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	10,654,031	10,158,479
	66,443,740	108,760,008

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2020	31/12/2019
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	36,983,239	28,904,853
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	8,851,850	8,378,190
- Bằng VND	3,263,285	4,127,169
- Bằng vàng và ngoại tệ	5,588,565	4,251,021
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	28,131,389	20,526,663
- Bằng VND	17,980,000	14,442,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	10,151,389	6,084,663
Vay các TCTD khác	47,518,860	47,778,326
- Bằng VND	1,268,390	1,027,519
- Bằng vàng và ngoại tệ	46,250,470	46,750,807
	84,502,099	76,683,179

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	31/12/2019
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	157,763,877	178,383,601
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	139,126,206	158,065,981
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	18,637,671	20,317,620
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	935,294,255	923,233,263
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	902,518,838	893,918,238
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	32,775,417	29,315,025
Tiền gửi vốn chuyên dùng	7,234,765	12,545,760
	1,100,292,897	1,114,162,624

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/03/2020	31/12/2019
Chứng chỉ tiền gửi	29,996,281	25,156,996
Dưới 12 tháng	6,371,372	2,345,333
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	22,622,527	21,809,323
Từ 5 năm trở lên	1,002,382	1,002,340
Kỳ phiếu	624	620
Dưới 12 tháng	299	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	325	323
Trái phiếu	4,550,366	4,550,364
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2,550,061	2,550,061
Từ 5 năm trở lên	2,000,305	2,000,303
Trái phiếu tăng vốn BIDV	33,064,382	33,064,382
	67,611,653	62,772,362

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/03/2020	31/12/2019
Các khoản phải trả nội bộ	2,847,444	3,328,208
Các khoản phải trả bên ngoài	6,161,693	7,538,084
Quỹ khen thưởng phúc lợi	888,849	1,865,505
Tổng	9,897,986	12,731,797

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2019	Phát sinh trong kỳ		31/03/2020
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	24,162	150,691	(166,786)	8,067
2. Thuế TNDN	760,378	368,359	(786,671)	342,066
3. Các loại thuế khác	118,738	479,992	(492,521)	106,209
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	175,495	16,267	(16,930)	174,832
	1,078,773	1,015,309	(1,462,908)	631,174

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	111,602	111,935
Khoản hoãn nộp thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	111,602	111,935

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I Năm 2020

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Thành tích lý giá bất động sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng thiểu số	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2020	40,220,180	14,292,382	267,851	129,783	90,900	3,688,308	1,949,663	26,539	13,856,938	3,130,437	77,652,981
Tăng trong kỳ	-	-	-	169,389	-	829,000	421,824	-	1,412,087	44,384	2,876,684
Giảm trong kỳ	-	-	-	(909)	-	(198)	-	(138)	(1,253,687)	(5,415)	(1,260,347)
Số dư tại 31/03/2020	40,220,180	14,292,382	267,851	298,263	90,900	4,517,110	2,371,487	26,401	14,015,338	3,169,406	79,269,318

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
Tại ngày 31/03/2020			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	54,512,562	-	54,512,562
Tại ngày 31/12/2019			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	54,512,562	-	54,512,562

13.3. Cổ phiếu:

	31/03/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,022,018,040	4,022,018,040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	764,693,879	764,693,879
- Cổ phiếu phổ thông	764,693,879	764,693,879
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	4,022,018,040	4,022,018,040
- Cổ phiếu phổ thông	4,022,018,040	4,022,018,040
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)
Thu nhập lãi tiền gửi	719,772	887,942
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	22,699,766	19,921,606
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,267,621	2,104,674
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	25,750	5,900
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,241,871	2,098,774
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	568,921	479,738
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	31,618	15,572
Thu khác từ hoạt động tín dụng	247,779	82,902
	26,535,477	23,492,434

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)
Trả lãi tiền gửi	15,475,291	13,408,318
Trả lãi tiền vay	565,007	793,066
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1,212,529	704,552
Chi phí hoạt động tín dụng khác	133,999	41,446
	17,386,826	14,947,382

16. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	499,512	51,631
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(258,779)	(31,879)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(60,393)	18,989
	180,340	38,741

17. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	57,967	194
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(185)	-
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(186,653)	(389,263)
	(128,871)	(389,069)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	4,788	4,994
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	4,788	2,936
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	2,058
Phần chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	47,975	42,409
	52,763	47,403

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020)	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12,944	14,805
2. Chi phí cho nhân viên:	1,845,321	1,561,632
<i>Trong đó:</i> - Chi lương và phụ cấp	1,448,736	1,268,851
- Các khoản chi đóng góp theo lương	231,108	99,810
- Chi trợ cấp	101,116	113,842
- Chi khác cho nhân viên	2,317	3,315
3. Chi về tài sản	625,730	604,987
<i>Trong đó, khấu hao Tài sản cố định</i>	238,196	244,680
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	772,874	623,345
<i>Trong đó:</i> - Công tác phí	27,829	32,865
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	1,319	1,188
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	231,147	202,689
6. Trích lập/hoàn nhập dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(4,067)	(9,485)
	3,483,949	2,997,973

VII. Các thông tin khác

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	23,843,592	
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV		(56,213,762)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý		(9,357,924)
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược		(21,519)
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	2,135,115	
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh tại BIDV		(2,361,755)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	1,617,109	
	Tiền vay BIDV của các công ty liên doanh	263,949	
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết		(946,049)
	Tiền vay BIDV của các công ty liên kết	652,773	

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,106,339,387	1,166,115,804	210,196	158,064,573
Nước ngoài	28,878,019	28,246,147	-	1,101,683

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

23. Rủi ro thị trường

22.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	9,097,015	-	-	-	-	-	-	9,097,015
Tiền gửi tại NHNN	-	5,869,858	20,912,765	-	-	-	-	-	26,782,623
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,044	4,142,000	60,803,627	31,826,217	2,902,544	21,670,176	91,913	-	121,437,521
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1,048,442	-	60,649	50,493	4,655,994	-	-	5,815,488
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	10,335	36,092	50,376	113,393	-	-	210,196
Cho vay khách hàng (*)	30,194,396	-	222,817,197	471,252,021	244,433,562	96,597,240	22,696,037	17,570,182	1,105,558,635
Chứng khoán đầu tư (*)	623,000	78,046	8,973,957	31,783,132	7,181,846	15,626,610	29,255,716	59,828,461	153,358,768
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2,937,783	-	-	-	-	-	-	2,937,783
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,397,552	-	-	-	-	-	-	10,397,552
Tài sản Có khác (*)	635,443	28,103,139	-	-	-	-	-	-	28,738,582
Tổng tài sản (1)	31,453,883	61,673,835	313,517,881	534,988,111	254,616,821	138,663,323	52,043,666	77,398,643	1,464,226,163
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	5,544,689	90,434,697	29,293,725	16,946,275	6,049,366	2,237,486	439,691	150,945,839
Tiền gửi của khách hàng	-	3,471,666	360,519,840	210,921,732	226,480,494	276,679,381	22,199,097	20,687	1,100,292,897
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	79,900	9,719,651	683,024	1,359,239	311,675	106,521	12,200,010
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,013,078	3,565,176	12,503,194	38,063,289	3,206,755	9,260,061	67,611,653
Các khoản nợ khác (*)	-	35,664,364	-	-	-	-	-	-	35,664,364
Tổng nợ phải trả (2)	31,453,883	16,993,116	(138,529,634)	281,457,827	(1,996,166)	(183,488,052)	24,088,653	67,571,773	97,551,400
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	31,453,883	16,993,116	(138,529,634)	281,457,827	(1,996,166)	(183,488,052)	24,088,653	67,571,773	97,551,400

(*) không bao gồm dự phòng

Chi tiêu	22.2. Rủi ro tiền tệ		Tổng
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	
Tài sản			
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	274,027	1,344,464	583,103
II- Tiền gửi tại NHNN	-	4,319,295	1,357,750
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	477,390	32,975,936	2,645,700
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	627,360	-	627,360
VI- Cho vay khách hàng (*)	978,342	75,875,490	12,758,998
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	8,172,0	1,071,402
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	31,125	2,270
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	121,274	709,348
X- Các tài sản Có khác (*)	13,400	8,769,156	1,213,175
Tổng tài sản	2,370,519	123,444,912	20,341,746
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	632,581	59,876,284	2,153,643
II- Tiền gửi của khách hàng	1,459,443	40,586,086	12,791,782
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác		12,322,596	1,250,532
IV- Vốn tài trợ, UTDT, CV mà TCTD chịu rủi ro	235,123	1,057,985	17,905
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,751	49
VI- Các khoản nợ khác (*)	50,898	8,323,017	3,099,271
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,378,045	122,168,719	19,313,182
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(7,526)	1,276,193	1,028,564
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	4,424	(1,391,059)	(69,681)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(3,102)	(114,866)	958,883

(*) không bao gồm dự phòng

22.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Đến 3 tháng		Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng		
	Từ 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	9,097,015	-	-	-	9,097,015
Tiền gửi tại NEINN	-	-	26,782,623	-	-	-	26,782,623
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,044	-	65,016,401	24,734,691	5,577,601	6,071,339	121,437,521
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	865,662	865,662	4,949,826	-	5,815,488
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	210,196	-	-	-	210,196
Cho vay khách hàng (*)	16,357,159	13,837,237	124,064,513	223,247,851	320,329,054	126,502,839	1,105,558,635
Chứng khoán đầu tư (*)	623,000	-	5,516,165	20,490,786	27,035,930	32,623,881	153,350,768
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2,937,783
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	111	433	14,736	10,382,272
Tài sản Cố khác (*)	635,443	-	3,453,962	3,694,451	17,998,278	472,189	28,738,582
Tổng tài sản (I)	17,616,646	13,837,237	234,240,875	273,033,552	375,891,122	165,684,984	1,464,326,163
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NEINN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	87,799,915	10,456,655	32,621,212	19,604,285	150,945,839
Tiền gửi của khách hàng	-	-	363,862,139	214,675,029	499,407,332	22,322,740	1,100,292,897
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	82,958	32,490	555,233	3,029,437	12,260,810
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,013,414	2,865,113	27,461,990	3,206,755	67,611,653
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2,835,251	5,441,489	26,810,351	23,668	35,664,364
Tổng nợ phải trả (II)	-	-	455,593,657	233,470,776	586,856,118	48,186,885	1,366,774,763
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (I) - (II)	17,616,646	13,837,237	(221,352,782)	39,562,776	(210,964,996)	117,498,099	97,551,400

(*) không bao gồm dự phòng

23. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/03/2020	31/12/2019
USD	23,580	23,190
EUR	26,119	26,546
GBP	29,115	29,420
CHF	24,451	23,581
JPY	216.57	210.02
SGD	16,598	16,974
CAD	16,585	17,007
AUD	14,464	16,360

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh



Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2020

Phó Tổng giám đốc

Phan Thanh Hải